



xī qí gǔ guài
稀奇古怪

adjective · bizarre; strange and unusual

Example Sentences

Tā jiǎng le yí gè xī qí gǔ guài de gù shì
他讲了一个稀奇古怪的故事。

He told a bizarre story.

Shì chǎng shàng mài zhe gè zhǒng xī qí gǔ guài de xiǎo wán yì er
市场上卖着各种稀奇古怪的小玩意儿。

The market sells all kinds of strange little trinkets.

Trace each character, then write the word on your own.

稀	稀	稀	稀	稀	稀	稀	稀	稀	稀	稀
稀	稀	稀	稀							
奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇	奇
古	古	古	古	古	古	古	古			
怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪